

NGÔN NGỮ VÀ VĂN CHƯƠNG

TIẾP CẬN VĂN BẢN THƠ TRỮ TÌNH TRONG SÁCH GIÁO KHOA NGỮ VĂN 11, 12 TỪ LÝ THUYẾT HÀM ẪN TIỀN GIẢ ĐỊNH LÊ THỊ THÙY VINH* - NGUYỄN THỊ THU HÀ**

TÓM TẮT: Tác phẩm văn chương nói chung và thơ ca nói riêng là địa hạt của những thông tin ẩn đằng sau câu chữ. Vì thế, muốn đọc và hiểu thơ, chúng ta phải đi từ ý nghĩa ngôn ngữ của văn bản để nhận diện ý nghĩa hàm ẩn đằng sau văn bản. Bên cạnh hàm ẩn hàm ngôn, hàm ẩn tiền giả định giúp người đọc có thể hiểu được sự tồn tại của ngôn từ trong văn bản cũng như những ẩn ý thông qua lớp ngôn từ này. Với ý nghĩa đó, bài báo của chúng tôi sẽ ứng dụng lý thuyết hàm ẩn tiền giả định (tiền giả định KTN) để lý giải các đơn vị ngôn ngữ hiện diện trong văn bản thơ trữ tình trong sách giáo khoa Ngữ văn 11, 12. Trên cơ sở lý giải này, chúng ta sẽ hiểu hơn về cảm quan và sự lựa chọn ngôn ngữ cá nhân của tác giả, từ đó hướng đến ý nghĩa tư tưởng, chiều sâu nhận thức của tác phẩm.

TỪ KHÓA: thơ trữ tình; hàm ẩn; tiền giả định; sách giáo khoa Ngữ văn 11, 12; ý nghĩa ngôn ngữ.

NHẬN BÀI: 2/3/2021.

BIÊN TẬP-CHÍNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 20/4/2021

1. Mở đầu

1.1. Trong giao tiếp ngôn từ, chúng ta truyền báo nhiều hơn điều chúng ta nói ra. Nguyên lý này cho thấy quan hệ giữa những điều được nói ra và những điều được truyền báo nhưng không được nói ra trong lời nói luôn có tính chất phức tạp. Để giải mã những điều được truyền báo nhưng không được thể hiện bằng ngôn ngữ, người ta phải dùng đến thao tác suy ý, phải vận dụng tổng hòa những tri thức về ngôn ngữ, về ngữ dụng, về xã hội học, tâm lý học, văn hóa học...

1.2. Tác phẩm văn chương nói chung và thơ ca nói riêng là địa hạt của những thông tin ẩn đằng sau câu chữ. Bởi ngôn ngữ thơ đặc biệt là thơ trữ tình là “một kiểu cấu tạo đặc biệt của ngôn ngữ văn học”: lời chặt mà ý rộng, có khi phải đảo, phải xói, phải chất, phải lọc... mới nhận diện hết được tư tưởng, cảm xúc của cá nhân tác giả cũng như làm sống dậy cái thế giới chủ thể của hiện thực khách quan. Vì thế, muốn đọc và hiểu thơ, chúng ta phải đi từ ý nghĩa ngôn ngữ của văn bản để nhận diện ý nghĩa hàm ẩn đằng sau văn bản. Bên cạnh hàm ẩn hàm ngôn, hàm ẩn tiền giả định giúp người đọc có thể hiểu được sự tồn tại của ngôn từ trong văn bản cũng như những ẩn ý thông qua lớp ngôn từ này. Với ý nghĩa đó, bài báo của chúng tôi sẽ ứng dụng lý thuyết hàm ẩn tiền giả định (tiền giả định KTN) để lý giải các đơn vị ngôn ngữ hiện diện trong văn bản thơ trữ tình trong sách giáo khoa (SGK) Ngữ văn 11, 12. Trên cơ sở lý giải này, chúng ta sẽ hiểu hơn về cảm quan và sự lựa chọn ngôn ngữ cá nhân của tác giả, từ đó hướng đến ý nghĩa tư tưởng, chiều sâu nhận thức của tác phẩm.

2. Nội dung

2.1. Ý nghĩa hàm ẩn tiền giả định

Hàm ẩn tiền giả định (presupposition) hay còn gọi là tiền giả định là “những hiểu biết được xem là bắt tất phải bàn cãi, bắt tất phải đặt lại thành vấn đề, đã được các nhân vật giao tiếp mặc nhiên thừa nhận, dựa vào chúng mà người nói tạo nên ý nghĩa tường minh trong phát ngôn của mình” (Đỗ Hữu Châu, 2001, tr.366). Tất nhiên phải nhận thấy rằng, ý nghĩa tiền giả định được coi là hàm ẩn (tức là nằm trong ý định truyền báo của người nói) là tiền giả định không tự nhiên (KTN). Điều đó có nghĩa là tiền giả định này phải thỏa mãn những điều kiện sau:

- Người nói tiến hành chiến lược tiền giả định nhằm đưa người nghe phải chấp nhận tiền giả định một cách không tự giác.

* TS; Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2; Email: lethithuyvinh@hpu2.edu.vn

** Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2; Email: nguyenthithuha4899@gmail.com

- Người nghe thừa nhận tiền giả định mà người nói đặt ra và buộc người nói tiếp tục duy trì tiền giả định trong quá trình hội thoại.

Tiền giả định gồm 6 loại: tiền giả định tồn tại (Existential presupposition), tiền giả định hàm thực (Factual presupposition), tiền giả định từ vựng (Lexical presupposition), tiền giả định cấu trúc (Structural presupposition), tiền giả định hàm hư (Non-factual presupposition), tiền giả định phản hàm thực (Counter-factual presupposition). Tuy nhiên, để dễ dàng phân loại, trong bài báo này, chúng tôi tạm chia tiền giả định thành 2 nhóm cơ bản là: tiền giả định bách khoa và tiền giả định ngôn ngữ. Tiền giả định bách khoa bao gồm tất cả “những hiểu biết về hiện thực bên trong và bên ngoài tinh thần con người mà các nhân vật giao tiếp cùng có chung, trên nền tảng đó mà nội dung giao tiếp hình thành và diễn tiến” [Đỗ Hữu Châu, 2001, tr.395]. Tiền giả định ngôn ngữ là những tiền giả định được diễn đạt bởi các tổ chức hình thức của phát ngôn. Tiền giả định ngôn ngữ cũng có thể phân lập thành 2 loại là tiền giả định từ vựng và tiền giả định cú pháp. Tiền giả định từ vựng để chỉ những tiền giả định gắn với ý nghĩa và chức năng của từ (từ thực hoặc từ hư). Tiền giả định cú pháp để chỉ những tiền giả định do tổ chức của phát ngôn diễn đạt. Tất nhiên tiền giả định cú pháp vẫn có thể chứa tiền giả định từ vựng.

2.2. Thơ trữ tình và hàm ẩn tiền giả định trong thơ trữ tình

Thơ trữ tình là một thể loại văn học trong đó nhà thơ bộc lộ một cách trực tiếp những tình cảm, cảm xúc, tâm trạng, suy nghĩ, tư tưởng của nhà thơ về cuộc đời. Vì thế, tiếp cận văn bản thơ trữ tình, người phân tích không cần phải đi sâu để cắt nghĩa, lí giải những chi tiết, sự kiện, sự việc được nhà thơ đề cập mà điều cốt lõi ở đây là thấy được những cảm xúc, tâm trạng, thái độ và suy tư của nghệ sĩ về các vấn đề trên.

Ý nghĩa hàm ẩn tiền giả định trong ngôn ngữ thơ trữ tình cũng giống với trong ngôn ngữ nói chung của đời sống. Nó là điều kiện để phát ngôn tồn tại cũng như là điều kiện để người đọc nhận hiểu ý nghĩa của phát ngôn. Có điều, do sự chi phối của ngôn ngữ thể loại thơ trữ tình là tính cô đọng, hàm súc và tính biểu hiện cao cho nên ý nghĩa tiền giả định trong ngôn ngữ thơ trữ tình có phần giàu liên tưởng và sức khái quát.

Trong thơ trữ tình, ý nghĩa tiền giả định không chỉ có mặt trong từng từ, từng câu, từng ý thơ (tiền giả định ngôn ngữ) mà còn “lặn” trong cấu tứ của bài thơ (tiền giả định bách khoa). Vì thế để nhận diện và xác định tiền giả định, người đọc phải có những kiến thức liên văn hóa về mọi phương diện: lịch sử, địa lí, chính trị, xã hội... đồng thời phải có.

2.2. Các loại hàm ẩn tiền giả định trong văn bản thơ trữ tình (SGK Ngữ văn 11, 12)

2.2.1. Tiền giả định bách khoa trong văn bản thơ trữ tình

Trong thơ trữ tình, tiền giả định bách khoa có vai trò chi phối đến cấu tứ của bài thơ. Nó là cơ sở để xây dựng tứ thơ, cơ sở để luận giải tư tưởng, tình cảm của nhà thơ được thể hiện thông qua hình tượng nghệ thuật trong tác phẩm.

Bài thơ “Tràng giang” của Huy Cận được gợi tứ từ một không gian cô kính, hoang sơ, mênh mông vô tận. Nó bắt nguồn từ những chiều Huy Cận dạo chơi trên đê sông Hồng, đứng ở bờ Nam bến Chèm nhìn cánh bao la sông nước mà nghĩ về những kiếp người nổi trôi, bé nhỏ trong dòng đời vô định. Tiền giả định bách khoa về cái tứ “Tràng giang” ấy chính là cơ sở cho cảm hứng của tác giả triển khai trong bài thơ. Tương tự, “Đầy thôn Vĩ Dạ” của Hàn Mặc Tử cũng bắt nguồn từ một tấm bưu ảnh của một cô gái vốn quê ở Vĩ Dạ có gửi cho nhà thơ với những lời động viên khi nhà thơ mắc bệnh hiểm nghèo. Tấm bưu ảnh là một bức tranh phong cảnh in hình dòng sông với cô gái chèo thuyền, bên dưới là những cành trúc lòa xòa, phía xa xa là ráng trời, không rõ là ráng đông hay hoàng hôn. Chính tấm bưu ảnh ấy đã tác động mạnh đến hồn thơ Hàn Mặc Tử làm dậy lên bao nỗi nhớ, niềm yêu với Huế và với thôn Vĩ. Như thế, tiền giả định bách khoa về địa danh Vĩ Dạ chính là cơ sở để người đọc có thể đọc hiểu tác phẩm một cách toàn diện nhất.

Tiền giả định bách khoa không chỉ là cơ sở cấu tứ của bài thơ mà còn là điểm tựa để lí giải những biểu tượng ngôn ngữ trong từng phát ngôn, từng ý thơ. Những hiểu biết bách khoa được coi là tiền giả định thuộc nhiều phương diện như lịch sử, địa lí, văn hóa, phong tục - tập quán...

Nếu không có một “phông” văn hóa Việt, chắc chắn người đọc không thể hiểu được những câu thơ này:

*Nhà em có một giàn giầu/ Nhà anh có một hàng cau liên phòng.
Thôn Đoài thì nhớ thôn Đông,/ Cau thôn Đoài nhớ giầu không thôn nào?*

[trích Tương tư - Nguyễn Bính, Ngữ văn 11, tập 2]

Hình ảnh “giầu”, “cau” ở đây là những tiền giả định bách khoa phản ánh khát vọng hạnh phúc lứa đôi mà chàng trai luôn mơ ước cháy bỏng. Điều này bắt nguồn từ nét văn hóa của người Việt trong phong tục cưới hỏi. Trong lễ chạm ngõ, lễ ăn hỏi, lễ xin dâu, lễ cưới, mâm trầu cau là mâm lễ không thể thiếu có ý nghĩa tượng trưng cho tình cảm gia đình gắn bó, keo sơn, đở đần. Chẳng thế, người Việt luôn có câu “Miếng trầu là đầu câu chuyện” “Miếng trầu làm dâu nhà người” “Làm thân con gái chớ ăn trầu người” “Trầu vàng nhá với cau xanh/ Duyên em sánh với tình anh tuyệt vời”. Như thế, “giàn giầu” và “hàng cau” là những biểu tượng ngôn ngữ được Nguyễn Bính sử dụng để thể hiện lòng người tương tư với bọn bề bộn mối. Đây là cách nói vòng ý nhị nhưng lại thể hiện tình cảm trong sáng, chân thành và mãnh liệt của chàng trai thôn Đoài.

Cũng vậy, trong bài thơ “Đất nước” của Nguyễn Khoa Điềm, hàng loạt những trầm tích văn hóa mà cha ông để lại trong chiều kích không gian và thời gian là những tiền giả định bách khoa giúp người đọc có thể nhận hiểu ý nghĩa tư tưởng của tác phẩm.

*Tóc mẹ thì bới sau đầu/ Cha mẹ thương nhau bằng gừng cay muối mặn
Cái kèo cái cột thành tên/ Hạt gạo phải một nắng hai sương xay, giã, giần, sàng.*

[Trích “Đất nước”, Nguyễn Khoa Điềm, Ngữ văn 12, tập 1]

Bới tóc sau đầu, gừng cay muối mặn, cái kèo cái cột, một nắng hai sương xay, giã, giần, sàng là những tiền giả định bách khoa chỉ dẫn những tập quán, lối sống của người Việt từ bao đời. Bới tóc sau đầu là búi tóc thành cuộn sau gáy là hình ảnh đẹp, quen thuộc của những người nông dân bình dị với công cuộc mưu sinh vất vả. Nó cho thấy quan niệm của nhân dân: cái đẹp gắn liền với cuộc sống hàng ngày. Rồi các quan niệm về tình cảm của con người với nhau phải có chất men gắn kết: gừng cay muối mặn. Gừng cay muối mặn trong nếp văn hóa của cha ông là những thử thách mà con người phải vượt qua để tiến đến sự bền chặt trong đời sống tình cảm. Ca dao đã có câu “Ai ơi chua ngọt đã từng/ Gừng cay muối mặn xin đừng quên nhau” hay “Tay nâng chén muối đĩa gừng/ Gừng cay muối mặn xin đừng quên nhau”. Rồi có được miếng cơm ăn thì phải mồ hôi nước mắt, một nắng hai sương, phải “xay, giã, giần, sàng” (Ai ơi bưng bát cơm đầy/ Dẻo thơm một hạt đắng cay muôn phần). Cái tập quán lấy sự vất vả, đồ vật bình dị, gần gũi như cái kèo, cái cột... để đặt tên con cũng là một tập quán văn hóa đặc trưng của người Việt. Như thế, tất cả những tiền giả định bách khoa trong đoạn thơ được coi là những biểu tượng văn hóa dân tộc Việt Nam cho phép người đọc nhận hiểu về hình tượng đất nước qua chiều kích thời gian khi “Đất nước lớn lên”.

Như thế, những tiền giả định bách khoa có vai trò không nhỏ trong ngôn ngữ thơ ca. Nó đóng vai trò là cơ sở nhận thức của ngôn ngữ thơ cũng như là cơ sở để cấu tứ bài thơ. Vì thế, tiếp cận văn bản thơ trên cơ sở nhận hiểu, thông hiểu các tiền giả định bách khoa cũng như thông hiểu con đường “chuyên đổi” những tiền giả định này trong lời thơ, đoạn thơ cũng như toàn bộ thế giới nghệ thuật của tác phẩm tức là chúng ta đã phần nào nắm bắt được tư tưởng, chủ đề của tác phẩm.

2.2.2. Tiền giả định ngôn ngữ trong văn bản thơ trữ tình

Trong lời thơ, dòng thơ, cấu trúc ngôn ngữ thơ của văn bản thơ trữ tình, tiền giả định ngôn ngữ tồn tại dưới hai dạng thức: tiền giả định từ vựng và tiền giả định cú pháp. Tiền giả định từ vựng là những tiền giả định có sự xuất hiện của các yếu tố từ vựng (từ thực hoặc từ hư) trong thơ. Tiền giả định cú

pháp là những tiền giả định gắn với tổ chức cú pháp của phát ngôn. Để xác định những tiền giả định ngôn ngữ này, người ta phải dựa vào các *nút bấm tiền giả định*. Những nút bấm này là những căn cứ báo hiệu sự xuất hiện các tiền giả định trong phát ngôn.

2.2.2.1. Tiền giả định từ vựng

Ngôn ngữ thơ dù có những đặc điểm mang tính chất đặc thù thì vẫn không nằm ngoài quy luật ngôn ngữ nói chung, mọi phát ngôn bất kì đều phải xuất phát từ những tiền giả định và tồn tại nhờ những tiền giả định đó. Tiền giả định từ vựng là loại tiền giả định có sự xuất hiện cao trong ngôn ngữ nói chung và ngôn ngữ thơ nói riêng. Nhờ những tiền giả định này, người đọc có thể lí giải một cách chính xác ý thơ cũng như thông hiểu ý đồ nghệ thuật của nghệ sĩ.

“Từ ấy” của Tố Hữu là tiếng hát tràn đầy niềm vui, niềm hạnh phúc của nhà thơ khi gặp được ánh sáng của lí tưởng cách mạng:

*Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ/ Mặt trời chân lí chói qua tim
Hồn tôi là một vườn hoa lá/ Rất đậm hương và rộn tiếng chim*

[Trích Từ ấy, Tố Hữu, SGK Ngữ văn 11, tập 2]

Trong dòng thơ đầu tiên, nút bấm tiền giả định đọng lại ở hai chữ “từ ấy”. “Từ ấy” có tiền giả định (pp’) là một khoảng thời gian nào đó được xác định trong quá khứ (trong tương quan với thời điểm nói). Để hiểu rõ khoảng thời gian này, người đọc phải đọc những câu thơ tiếp theo. “Mặt trời chân lí chói qua tim”, câu thơ thể hiện ánh sáng của lí tưởng cách mạng tác động mạnh mẽ đến lí trí và trái tim của nhà thơ. Từ đó tâm hồn nhà thơ như được bừng lên, như một vườn hoa ngập tràn ánh sáng hương sắc và thanh âm. Như thế, “từ ấy” chính là dấu mốc khi nhà thơ được giác ngộ lí tưởng cộng sản. Tiếp đó, Tố Hữu viết:

*Tôi đã là con của vạn nhà/ Là em của vạn kiếp phôi pha
Là anh của vạn đầu em nhỏ/ Không áo com, cù bắt cù bơ.*

Từ “đã” có pp’: trong quá khứ tôi chưa phải là con, là em, là anh... Điều này càng góp phần khẳng định niềm vui, niềm hạnh phúc của nhà thơ khi đã thoát ra sự cô đơn, bế tắc để hòa mình vào khối đời chung của quần chúng nhân dân cần lao. Do vậy, từ “đã” trong trường hợp này cũng có thể coi là từ khóa của đoạn thơ.

Tương tự, trong khổ thơ đầu tiên của bài thơ “Đây thôn Vĩ Dạ”, Hàn Mặc Tử viết:

*Sao anh không về chơi thôn Vĩ?/ Nhìn nắng hàng cau nắng mới lên
Vườn ai mướt quá xanh như ngọc/ Lá trúc che ngang mặt chữ điền.*

[Trích “Đây thôn Vĩ Dạ”, Hàn Mặc Tử, Ngữ văn 11, tập 2]

Dòng thơ thứ nhất chứa đựng nút bấm tiền giả định là từ ngữ “không về chơi” vì thế xuất hiện tiền giả định là “vào thời điểm nói anh (tức nhân vật trữ tình) chưa hiện diện ở Vĩ Dạ”. Điều này xác định nội dung của những câu thơ tiếp theo “chỉ là một sự hình dung bằng tâm cảm khi Hàn Mặc Tử vẫn đang ở Quy Nhơn chữa bệnh chứ không phải là hiện thực khách quan Vĩ Dạ trước mắt nhà thơ”. [Bùi Trọng Ngoãn, 2017, tr.146]. Vì vậy, thiên nhiên và con người thôn Vĩ hiện lên trong hoài niệm và tưởng tượng của nhà thơ có lẽ không thể minh định bằng đường nét, hình hài cụ thể mà chỉ là những ấn tượng đã đi vào tiềm thức. Đó cũng là lí do vì sao có những chi tiết trong bức tranh này, người đọc khó có thể xác định một cách chính xác.

Cũng vậy, trong bài thơ “Nhớ đồng” của Tố Hữu hàng loạt những trường đoạn thể hiện nỗi nhớ đồng quê của tác giả đã được thể hiện thông qua việc sử dụng nút bấm tiền giả định “đâu”:

Đâu gió cồn thơm đất nhà mùi/ Đâu ruộng tre mát thở yên vui/ Đâu từng ô mạ xanh mơn mơn/ Đâu những nương khoai ngọt sắn bùi?... Đâu những đường con bước vạn đời... Đâu những lung cong xuống luống cày... Đâu những chiều sương phủ bãi đồng... Đâu những hồn thân tự thưở xưa... Đâu những ngày xưa, tôi nhớ tôi...

Khi dùng kết cấu “đâu + mệnh đề” nghĩa là tác giả tiên giả định cái mệnh đề đi sau từ “đâu” không hiện hữu trong thời điểm hiện tại (thời điểm nói của nhân vật trữ tình). Với ý nghĩa đó, tất cả cảnh sắc thiên nhiên, nhịp sống lao động, bóng dáng thân quen, những tháng ngày tuổi trẻ chỉ là những hình ảnh được tác giả hoài niệm. Điều này càng góp phần thể hiện nỗi khát khao cuộc sống, khát khao tình đời, tình người trong cái thực tại của tù ngục của nhà thơ.

Cũng có khi tiên giả định trong thơ trữ tình được tác giả hiện thực hóa ngay trong bài thơ, nhờ vậy người đọc hiểu hơn về tính logic giữa các câu thơ, đoạn thơ. Đất nước của Nguyễn Đình Thi là một trường hợp như thế. Đọc “Đất nước”, người đọc bị cuốn vào trạng thái băng khuâng trong ranh giới của thực tại và hoài niệm:

Sáng mát trong như sáng năm xưa/ Gió thổi mùa thu hương cốm mới

Tôi nhớ những ngày thu đã xa

[Trích “Đất nước”, Nguyễn Đình Thi, Ngữ văn 12, tập 1]

Pp’ trong câu 1, 2 là sáng năm xưa gió cũng mát, trời cũng trong và hương cốm cũng thơm lừng (nút bấm tiên giả định: như, mới). Ở đây Nguyễn Đình Thi đã đồng nhất cả hai thời điểm thu nay và thu xưa, từ đó mở lối dẫn người đọc về thu xưa. Nút bấm tiên giả định để mở ra khung cảnh mùa thu Hà Nội xưa tập trung ở hai từ “nhớ” và “xa”. Từ đây, mùa thu của quá khứ 1948 được mở ra trong khổ thơ tiếp theo:

Sáng chớm lạnh trong lòng Hà Nội/ Những phố dài xao xác hơi may

Người ra đi đầu không ngoảnh lại/ Sau lưng thềm nắng lá rơi đầy.

2.2.2.2. Tiên giả định cú pháp

So với tiên giả định từ vựng, tiên giả định cú pháp xuất hiện ít hơn. Đây là loại tiên giả định do tổ chức của phát ngôn diễn đạt, mặc dù cũng có trường hợp trong một mệnh đề diễn đạt tiên giả định cú pháp vẫn có thể chứa tiên giả định từ vựng. Dưới đây là một số thí dụ:

Sông Mã xa rồi Tây Tiến ơi/ Nhớ về rừng núi nhớ chơi vơi

Sài Khao sương lấp đoàn quân mỏi/ Mường Lát hoa về trong đêm hơi!

[Trích “Tây Tiến”, Quang Dũng, Ngữ văn 12, tập 1]

Nhờ vào 2 từ “xa” và “nhớ”, người đọc nhận ra pp’ trong hai dòng thơ này là vùng đất sông Mã, đoàn quân Tây Tiến nằm trong tâm tưởng của nhà thơ. Đây là những tiên giả định từ vựng. Tiên giả định cú pháp nằm trong hai câu thơ tiếp theo. Pp’ trong câu 3 là: đoàn quân hành quân trên đèo vượt dốc trong thiên nhiên khắc nghiệt. Pp’ trong câu 4 là: đoàn quân hành quân trong những đêm âm ướt đọng đầy hơi nước. Như thế, nhận ra những tiên giả định cũng chính là nhận ra mục đích sáng tác của tác giả trong từng ý thơ.

Cũng vậy, trong “Đất nước” của Nguyễn Đình Thi, để khẳng định sự quật khởi của dân tộc, tác giả đã viết:

Xiềng xích chúng bay không khóa được/ Trời đầy chim và đất đầy hoa

Súng đạn chúng bay không bắn được/ Lòng dân ta yêu nước thương nhà

[Trích “Đất nước”, Nguyễn Đình Thi, Ngữ văn 12, tập 1]

Câu thơ thứ nhất có pp’ là: kẻ thù dùng xiềng xích để hành hạ, đánh đập dân ta. Câu thơ thứ ba có pp’ là: kẻ thù dùng súng đạn để tiêu diệt những người yêu nước của ta. Như thế, những câu thơ này đã thể hiện rõ tội ác của giặc, những hi sinh mất mát của dân ta và hơn thế là thể hiện khát vọng tự do và độc lập không thể cầm tù hay tiêu diệt.

Cùng với tiên giả định từ vựng, tiên giả định cú pháp cũng là một trong những phương tiện giúp người đọc nắm bắt được tư tưởng nghệ thuật của nghệ sĩ.

3. Kết luận

Tiên giả định không chỉ tồn tại trong từng từ, từng câu, từng ý thơ mà còn tồn tại trong cấu tứ của từng bài thơ. Tiên giả định không chỉ giúp người đọc nhận hiểu cơ sở tồn tại của dòng thơ, ý thơ mà

còn giúp người đọc nhận ra và giải thích được tính logic trong sự phát triển nội tại của bài thơ cũng như khả năng mở rộng ý thơ.

Đọc hiểu thơ trữ tình từ lí thuyết tiền giả định nói riêng và từ góc độ ngữ dụng học nói chung là một trong những cách thức giúp người nghiên cứu và giảng dạy văn chương có thể hiểu và nắm bắt chính xác, toàn diện ý tứ của câu thơ, đoạn thơ, bài thơ.

(* Nghiên cứu này được tài trợ từ nguồn kinh phí phát triển Khoa học Công nghệ của Trường ĐHSP Hà Nội 2 cho đề tài mã số SV.2020.SP2.14.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Hữu Châu (2001), *Đại cương Ngôn ngữ học tập 2, phần Ngữ dụng học*, Nxb Giáo dục.
2. Nguyễn Thiện Giáp (2001), *Dụng học Việt ngữ*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
3. Nguyễn Trọng Khánh (2006), *Phân tích tác phẩm văn học trong nhà trường từ góc độ ngôn ngữ*, Nxb Giáo dục.
4. Bùi Trọng Ngoãn (2017), *Tiếp cận tác phẩm thơ ca dưới ánh sáng ngôn ngữ học hiện đại*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
5. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2009), *SGK Ngữ văn 10, 11, 12*, Nxb Giáo dục.

Approach to lyric poetry in Literature textbooks 11, 12 from presupposition theory

Abstract: Works of literature in general and poetry, in particular, are places of information hidden behind words. Therefore, to read and understand poetry, we have to go from the linguistic meaning of the text to identify the implication behind the text. Besides the implication, the presupposition helps the reader to understand the existence of words in the text as well as the implications through words. With that in mind, our article will apply presupposition theory (non-natural presupposition) to explain words of language present in the lyrical poetry in Literature Textbooks 11, 12. Based on this explanation, we will better understand the sensory and personal language choice of the author, thereby moving towards the ideological meaning, cognitive depth of the work.

Key words: Lyrical poetry; implication; presupposition; Literature Textbook 11, 12; language meaning.